Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0810.90.93

Mã HS	0810.90.93
Mô tả hàng hóa	Quả khác, tươi / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 22:58:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/08109093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1343
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1343
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1343
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, MM, KR)	0% (trừ KH, LA, MM, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1338
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1339
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1339
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1339
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1339
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1339
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1339
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1341
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1341
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1341
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1341
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1341
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1343
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1343
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1343
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1343
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1343
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1343
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1345
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1341
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1341
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1341
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1341
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1341
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1341
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1341
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1339
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1339
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1339
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1339
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1339
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1339
VCFTA	2022	2022	6	VC!D1352
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1352
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1352
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1352

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1352
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1352
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1349
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1349
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1349
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1349
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1349
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1349
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D274
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E274
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D1357
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E1357
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F1357
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G1357
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H1357
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1357
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D1340
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E1340
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F1340
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1340
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1340
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1340
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D1342
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E1342
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F1342
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1342
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1342
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1340
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1340
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1340
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1340
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1340
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1340
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1340
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1343
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1343
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1343
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1343
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1343
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1343
RCEP B	2022	2022	0	B!D1343
RCEP B	2023	2023	0	B!E1343
RCEP B	2024	2024	0	B!F1343
RCEP B	2025	2025	0	B!G1343
RCEP B	2026	2026	0	B!H1343
RCEP B	2027	2027	0	B!I1343
RCEP C	2022	2022	0	C!D1343
RCEP C	2023	2023	0	C!E1343
RCEP C	2024	2024	0	C!F1343
RCEP C	2025	2025	0	C!G1343
RCEP C	2026	2026	0	C!H1343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1343
RCEP D	2022	2022	0	D!D1343
RCEP D	2023	2023	0	D!E1343
RCEP D	2024	2024	0	D!F1343
RCEP D	2025	2025	0	D!G1343
RCEP D	2026	2026	0	D!H1343
RCEP D	2027	2027	0	D!I1343
RCEP E	2022	2022	0	E!D1344
RCEP E	2023	2023	0	E!E1344
RCEP E	2024	2024	0	E!F1344
RCEP E	2025	2025	0	E!G1344
RCEP E	2026	2026	0	E!H1344
RCEP E	2027	2027	0	E!I1344
RCEP F	2022	2022	0	F!D1343
RCEP F	2023	2023	0	F!E1343
RCEP F	2024	2024	0	F!F1343
RCEP F	2025	2025	0	F!G1343
RCEP F	2026	2026	0	F!H1343
RCEP F	2027	2027	0	F!I1343
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F1285
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G1285
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H1285
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I1285

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0810.90 có 12 dòng thuế; dòng 0810.90.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quả hồng xiêm (quả sapôchê).	0810.90.10 Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing (SEN); 0810.90.20 Quả vải; 0810.90.30 Quả chôm chôm; 0810.90.40 Quả bòn bon (Lanzones); 0810.90.50 Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka); 0810.90.60 Quả me	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0810.90.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 0810.90.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1343), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.